

BẢNG SO SÁNH

V/v Sửa đổi và hoàn thiện Dự thảo Điều lệ năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

(Tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp ngày 22 tháng 04 năm 2021)

STT	ĐIỀU KHOẢN	ĐIỀU LỆ HIỆN HÀNH CỦA HSC	DỰ THẢO SỬA ĐỔI	LÝ DO SỬA ĐỔI
1	Căn cứ pháp lý	<p>Căn cứ pháp lý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; - Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán. 	<p>Căn cứ pháp lý</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Doanh nghiệp số <u>59/2020/QH1468/2014/QH13</u> được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày <u>17/06/2020</u> 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; - Luật Chứng khoán số <u>54/2019/QH14</u> 70/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày <u>26/11/2019</u> 29/06/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán. 	Cập nhật quy định pháp luật hiện hành.
2	Điểm c, điểm d, Khoản 1, Điều 1	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;</p>	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>c) “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày <u>26</u> 29 tháng <u>11</u> 06 năm <u>2019</u> 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;</p> <p>d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số</p>	Cập nhật quy định pháp luật hiện hành.

		d) “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;	59/2020/QH14 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 26 tháng 06 11 năm 20 20 14;	
3	Điểm h, Khoản 1, Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ h) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý quan trọng khác trong Công ty được Hội đồng quản trị bổ nhiệm có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ h) “Người quản lý công ty” là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh, Kế toán trưởng và các chức danh khác do Hội đồng quản trị quyết định. <u>quản lý quan trọng khác trong Công ty được Hội đồng quản trị bổ nhiệm có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này</u>	Theo Khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020.
4	Điểm i, khoản 1 Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ i) “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ i) “Người điều hành doanh nghiệp” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí quản lý điều hành khác trong Công ty do <u>được</u> Hội đồng quản trị quyết định <u>phê chuẩn</u> ;	Theo Khoản 55, Điều 3 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
5	Bổ sung điểm j, điểm k, Khoản 1, Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ	Điều 1. Giải thích thuật ngữ j) <u>“Người có quan hệ gia đình” là những người theo quy định tại khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.</u> k) <u>“Người nội bộ” là những người theo quy định tại khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán.</u>	Theo Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020 và Khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019.
6	Điểm l, khoản 1, Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ l) “Người có liên quan” là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 17 Điều 4 Luật doanh	Điều 1. Giải thích thuật ngữ l) “Người có liên quan” là cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 23 17 Điều 4 Luật đ Doanh nghiệp,	Cập nhật theo quy định tại Khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020, Khoản 46 Điều 4

		ngành, Khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán;	Khoản 34 Điều 6-4 Luật Chứng khoán;	Luật Chứng khoán 2019.
7	Điểm m, khoản 1, Điều 1	Điều 1. Giải thích thuật ngữ m) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;	Điều 1. Giải thích thuật ngữ m) “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm (5%) trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;	Theo Khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019.
8	Khoản 2, Điều 2	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 2. Hình thức pháp lý của Công ty: Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 2. Hình thức pháp lý của Công ty: Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập <u>theo Giấy phép số cấp ngày ...-...-.....</u> , Công ty hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.	Theo điểm d khoản 4 Điều 5 Thông tư 121/2020/TT-BTC.
9	Khoản 4, Điều 2	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 4. Cơ cấu tổ chức: a) Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị sau khi được UBCK chấp thuận; b) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;	Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, cơ cấu tổ chức và thời hạn hoạt động của Công ty 4. Cơ cấu tổ chức, <u>mang lưới hoạt động</u> : a) Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị sau khi được UBCK chấp thuận; b) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình; c) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán,	Theo điểm a khoản 4 Điều 5 Thông tư 121/2020/TT-BTC.

		<p>c) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;</p> <p>d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.</p>	<p>cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;</p> <p>d) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.</p>	
10	Khoản 1, Điều 3	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>1. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p>	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>1. <u>Công ty có 01 (một) người đại diện theo pháp luật.</u> Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty, <u>trừ trường hợp phát sinh tình huống được quy định tại Khoản 3, Điều này.</u></p>	Theo Khoản 2 Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020 và bổ sung trường hợp ngoại trừ để tương thích với quy định tại Khoản 3, Điều này.
11	Điểm c, khoản 2, Điều 3	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:</p> <p>c) Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công ty.</p>	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật</p> <p>2. Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật:</p> <p>c) Trường hợp Người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty <u>hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định</u> thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác vào chức danh Người đại diện theo pháp luật của Công</p>	Theo khoản 5 Điều 12 Luật Doanh nghiệp 2020.

			ty.	
12	Khoản 3, Điều 3	Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 3. Nếu Tổng Giám đốc bị tạm giữ, tạm giam, kết án tù, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, bị Tòa án tước quyền hành nghề hoặc sau khi miễn nhiệm mà Công ty chưa bổ nhiệm được Tổng Giám đốc mới thì đương nhiên Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi Hội đồng quản trị bổ nhiệm được người khác vào chức danh trên.	Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 3. Nếu Tổng Giám đốc <u>vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, bị chết, mất tích, bị tạm giữ, tạm giam, kết án tù, trốn khỏi nơi cư trú, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc,</u> bị Tòa án tước quyền hành nghề hoặc sau khi miễn nhiệm mà Công ty chưa bổ nhiệm được Tổng Giám đốc mới thì đương nhiên Chủ tịch Hội đồng quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi Hội đồng quản trị bổ nhiệm được người khác vào chức danh trên.	Bổ sung thêm một số trường hợp để bảo đảm tương thích với các quy định ở trên.
13	Khoản 6, Điều 7	Điều 7. Nguyên tắc hoạt động 6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.	Điều 7. Nguyên tắc hoạt động 6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. <u>Người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được làm việc tại một (01) bộ phận nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán trong một (01) thời điểm</u> Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.	Theo Khoản 5 Điều 14 Thông tư 197/2015/TT-BTC.
14	Điểm e, Khoản 1, Điều 9	Điều 9. Nghĩa vụ của công ty 1. Nguyên tắc chung: e) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi	Bỏ nội dung này.	Cập nhật theo Luật Chứng khoán 2019, không còn quy định tương ứng.

		thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;		
15	Điểm g, Khoản 1, Điều 9	Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty 1. Nguyên tắc chung: g) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;	Bỏ nội dung này.	Cập nhật theo Luật Chứng khoán 2019, không còn quy định tương ứng.
16	Điểm a, Khoản 2, Điều 9	Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty 2. Nghĩa vụ đối với cổ đông: a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;	Điều 9. Nghĩa vụ của Công ty 2. Nghĩa vụ đối với cổ đông: a) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, <u>Ban Tổng Giám đốc</u> để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;	Theo Khoản 2 Điều 3 Thông tư 121/2020/TT-BTC.
17	Bổ sung điểm j, khoản 1, Điều 10	Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế 1. Quy định đối với công ty:	Điều 10. Các quy định về cấm và hạn chế <u>j) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 49% vốn điều lệ.</u>	Theo điểm e khoản 1 Điều 139 và khoản 1 Điều 143 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
18	Khoản 3, Điều 12	Điều 12. Chuyển nhượng cổ phần 3. Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần chiếm từ 10% trở lên vốn Điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn Điều lệ đã góp của Công ty phải	Bỏ toàn bộ khoản này.	Cập nhật theo Thông tư 121/2020/TT-BTC, không còn quy định tương ứng.

		được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.		
19	Điểm a, Khoản 2, Điều 13	<p>Điều 13. Mua lại cổ phần</p> <p>2. Các trường hợp mua lại cổ phần:</p> <p>a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:</p> <p>Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.</p>	<p>Điều 13. Mua lại cổ phần</p> <p>2. Các trường hợp mua lại cổ phần:</p> <p>a) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:</p> <p>- Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.</p>	Theo Điều 132 Luật Doanh nghiệp 2020.
20	Điều 14	Điều 14. Thu hồi cổ phần	Điều 14. Thu hồi cổ phần (<u>đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp</u>)	Cập nhật theo Điều 10 Điều lệ mẫu.
21	Điểm b, Khoản 1, Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>b) Quyền biểu quyết:</p> <p>...</p> <p>- Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>b) Quyền biểu quyết:</p> <p>...</p> <p>- Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản <u>hoặc phương thức điện tử khác phù hợp với quy định</u></p>	Theo khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020, không còn quy định tương ứng.

		bản theo mẫu của Công ty và không cần phải công chứng.	pháp luật theo mẫu của Công ty và không cần phải công chứng. <u>Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền.</u>	
22	Điểm c, Khoản 1, Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>c) Quyền yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>...</p> <p>- Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>+ Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>+ Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>c) <u>Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên được Quyền quyền</u> yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>...</p> <p>- Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được <u>ngghi quyết hoặc</u> biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định <u>hoặc một phần nội dung quyết định</u> của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>+ Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông <u>vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật</u> và Điều lệ công ty;</p> <p>+ Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.</p>	Theo Khoản 1 Điều 151 và Khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020.
23	Điểm d, Khoản 1,	Điều 16. Quyền của cổ đông	Điều 16. Quyền của cổ đông	Theo điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 115 Luật

	Điều 16	<p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>d) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. - Chỉ có nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông được quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát và yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. 	<p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>d) Quyền được nhận các thông tin về Công ty và quyền xem xét, tra cứu danh sách cổ đông; yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tất cả cổ đông của Công ty đều có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin <u>về tên và địa chỉ liên lạc</u> trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; và yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác <u>của mình</u>; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. - Chỉ có <u>cổ đông hoặc</u> nhóm cổ đông sở hữu từ mười <u>năm</u> phần trăm (05+0%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông được quyền xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị; báo cáo tài chính giữa niên độ và hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát <u>họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty</u>; và yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết; 	Doanh nghiệp 2020.
24	Điều g, Khoản 1, Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>g) Quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần:</p>	Theo khoản 2 Điều 132 Luật Doanh nghiệp 2020.

		<p>g) Quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần:</p> <p>...</p> <p>- Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn. Quyết định của tổ chức định giá sẽ là quyết định cuối cùng.</p> <p>- Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>...</p> <p>- Hội đồng quản trị xác định mức giá mua lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc <u>Công ty giới thiệu cho cổ đông các bên có thể yêu cầu một ba</u> tổ chức định giá <u>đề chuyên nghiệp cùng</u> định giá. <u>Giá mua lại là mức giá hợp lý nhất trong số ba (03) kết quả định giá của ba (03) tổ chức thẩm định giá do Công ty giới thiệu.</u></p> <p>.. Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn. Quyết định của tổ chức định giá sẽ là quyết định cuối cùng..</p> <p>- Thời hạn mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp <u>và phù hợp với khả năng tài chính của Công ty trong thời gian cổ đông yêu cầu mua lại cổ phần.</u></p>	
25	Điểm i, Khoản 1, Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>i) Quyền khởi kiện nhân danh Công ty:</p> <p>....</p> <p>- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>i) Quyền khởi kiện nhân danh Công ty:</p> <p>....</p> <p>- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy</p>	Theo Khoản 1 Điều 166 Luật Doanh nghiệp 2020.

		trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.	định của pháp luật về tố tụng dân sự.	
26	Điểm k, Khoản 1, Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>k) Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:...</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>1. Người nắm giữ cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>k) Quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền <u>yêu cầu</u> triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:...</p>	Cập nhật theo điểm b khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2020.
27	Khoản 2 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này. - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác. 	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 11 của Điều lệ này. - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, ngoại trừ quyền chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết cho người khác, <u>trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế.</u> 	Theo khoản 3 Điều 116 Luật Doanh nghiệp 2020.
28	Khoản 3 Điều 16	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>3. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:</p>	<p>Điều 16. Quyền của cổ đông</p> <p>3. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức:</p> <p>-Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền</p>	Cập nhật theo khoản 3 Điều 117, Khoản 6, Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020.

		- Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.	biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. <u>- Quyền biểu quyết trong trường hợp được quy định tại Điều 25 Điều lệ này.</u>	nghiệp 2020.
29	Khoản 4 Điều 16	Điều 16. Quyền của cổ đông 4. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại: - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.	Điều 16. Quyền của cổ đông 4. Quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại: - Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. <u>- Quyền biểu quyết về việc chuyển đổi cổ phần ưu đãi hoàn lại thành cổ phần phổ thông và trong trường hợp được quy định tại Điều 25 Điều lệ này.</u>	Điều chỉnh theo khoản 3 Điều 118 Luật Doanh nghiệp 2020.
30	Khoản 5, Điều 17	Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông 5. Các nghĩa vụ khác: - Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành; - Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;	Điều 17. Nghĩa vụ của cổ đông 5. Các nghĩa vụ khác: - Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành; - Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán; <u>- Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.</u> <u>- Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực</u>	Bổ sung theo Khoản 5 Điều 119 Luật Doanh nghiệp 2020, và Điều 13 Điều lệ mẫu.

			hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức phù hợp với quy định pháp luật và quy định tại Điều lệ này.	
31	Khoản 1, Điều 19	Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu 1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.	Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu 1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.	Điều khoản này không có Khoản 7.
32	Khoản 5, Điều 19	Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu 5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị tẩy xóa, hỏng hoặc mất, bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu ghi danh có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan.	Điều 19. Chứng nhận cổ phiếu 5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu bị tẩy xóa, hỏng hoặc mất, bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu ghi danh có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và phải thanh toán mọi chi phí liên quan. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:- a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác; b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại chứng nhận cổ phiếu mới.	Theo Khoản 4 Điều 7 Điều lệ mẫu.
33	Điều 22	Điều 22. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty 1. Đại hội đồng cổ đông. 2. Hội đồng quản trị. 3. Ban Tổng Giám đốc. 4. Ban Kiểm soát/Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị.	Điều 22. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty 1. Đại hội đồng cổ đông. 2. Hội đồng quản trị. 3. Ban Tổng Giám đốc. 4. Ban Kiểm soát/ Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị.	Theo Khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020.

34	Mục (iv) Điểm b, Khoản 2, Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>...</p> <p>b) Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua các quyết định về các vấn đề sau:</p> <p>(iv) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;</p>	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>...</p> <p>b) Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua các quyết định về các vấn đề sau:</p> <p>(iv) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị; Ban Kiểm soát của mỗi nhiệm kỳ.</p>	Bổ sung nội dung này vì hiện nay Điều lệ không quy định số lượng thành viên Ban kiểm soát cụ thể.
35	Điểm b, Khoản 2, Điều 23	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>...</p> <p>b) Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua các quyết định về các vấn đề sau:</p> <p>(v) Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;</p> <p>(viii) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;</p> <p>(xv) Công ty mua lại từ trên 5% đến 10% một loại cổ phần phát hành;</p> <p>(xvi) Việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị;</p> <p>(xix) Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ</p>	<p>Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>...</p> <p>b) Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua các quyết định về các vấn đề sau:</p> <p>(v) Phê duyệt danh sách, Lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;</p> <p>(viii) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;</p> <p>(xv) Công ty mua lại từ trên 5% đến 10% một loại cổ phần đã bán phát hành;</p> <p>(xvi) Việc Tổng Giám đốc đồng thời làm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</p>	Điều chỉnh theo điểm l, m khoản 1 Điều 15 Điều lệ mẫu và điểm g Khoản 2 Điều 138, Khoản 2 Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2020.

		này và các quy chế khác của Công ty.	(xix) Các vấn đề khác <u>thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông</u> theo quy định của <u>pháp luật</u> , Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty.	
36	Khoản 2, Điều 24	Điều 24. Các đại diện được ủy quyền 2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:...	Điều 24. Các đại diện được ủy quyền 2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông <u>phải lập theo phương thức điện tử phù hợp với quy định pháp luật hoặc phải lập thành văn bản nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền</u> và phải có chữ ký của theo quy định sau đây: ...	Cập nhật theo Khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020.
37	Khoản 1, Điều 25	Điều 25. Thay đổi các quyền 1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành...	Điều 25. Thay đổi các quyền 1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua. <u>Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</u> Việc tổ chức	Theo khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020 và Khoản 1 Điều 17 Điều lệ mẫu.

			cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành...	
38	Điểm a, Khoản 1, Điều 26	Điều 26. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông 1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp: a) ...Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.	Điều 26. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông 1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp: a) ...Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp <u>và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</u>	Theo Điều 14 Điều lệ mẫu và Khoản 1 Điều 139 Luật Doanh nghiệp 2020.
39	Điểm b, Khoản 1, Điều 26	Điều 26. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông 1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp: ... b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức họp được theo thời hạn nêu trên, theo đề nghị của Hội đồng quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCK gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Điều 26. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông 1. Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp: ... b) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức họp được theo thời hạn nêu trên, theo đề nghị của Hội đồng quản trị có quyền quyết định, Công ty có thể đề nghị UBCK gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.	Cập nhật theo Luật Chứng khoán 2019 và Điều lệ mẫu.

40	Điểm e, Khoản 3, Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:</p> <p>...</p> <p>e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;</p>	<p>Điều 26. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:</p> <p>...</p> <p>e) <u>Theo yêu cầu của</u> Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành cấp cao vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;</p>	Theo điểm d, Khoản 1, Điều 140 Luật Doanh nghiệp 2020 và điểm d Khoản 3 Điều 14 Điều lệ mẫu.
41	Điểm c, Khoản 4, Điều 26	<p>Điều 26. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông</p> <p>c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 26. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông</p> <p>c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 6-4 Điều 136-140 Luật Doanh nghiệp.</p>	Cập nhật theo quy định pháp luật hiện hành.
42	Điểm a, Khoản 2, Điều 27	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười lăm ngày</p>	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không sớm hơn mười lăm ngày (105) ngày trước ngày</p>	Theo Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp 2020 và điểm a Khoản 2 Điều 18 Điều lệ mẫu.

		(15) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;	gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng; Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;	
43	Điểm c, Khoản 2, Điều 27	Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây: ... c) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;	Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây: ... c) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;	Theo điểm đ Khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp 2020.
44	Điểm e, Khoản 2, Điều 27	Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây: ... e) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin cơ bản về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm đồng thời công bố trên trang thông tin điện	Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây: ... e) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình họp và các thông tin cơ bản về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp, có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất	Theo Khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp 2020.

		từ của Sở giao dịch chứng khoán, UBCK (đối với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).	cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, UBCK (đối với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi ít nhất <u>hai mươi một (21) ngày mười lăm (15) ngày</u> trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông, (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư).	
45	Khoản 3, Điều 27	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. ... Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:</p> <p>...</p> <p>b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (5%) số cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu (06) tháng như quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 Điều lệ này;</p>	<p>Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất <u>ba-mười (103)</u> ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông- ... <u>Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại Khoản này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</u> Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:</p> <p>...</p> <p>b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (5%) số cổ phần phổ thông trở lên <u>trong thời gian liên tục ít nhất sáu</u></p>	Theo theo Khoản 2 Điều 115, điểm c khoản 1 Điều 140 và khoản 3 Điều 142 Luật Doanh nghiệp 2020.

			(06) tháng như quy định tại điểm k khoản 1 Điều 16 Điều lệ này;	
46	Khoản 1, Điều 28	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện <u>trên năm mươi phần trăm (50%)</u> ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.	Theo Khoản 1 Điều 145 Luật Doanh nghiệp 2020.
47	Điểm b, Khoản 4, Điều 28	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây: b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;	Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 4. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây: b) Ủy quyền cho một <u>hoặc một số cá nhân, tổ chức</u> người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;	Theo điểm b Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020 và Khoản 1 Điều 16 Điều lệ mẫu.
48	Khoản 2, Điều 29	Điều 29. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn	Điều 29. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. <u>Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp</u> Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ	Theo điểm a Khoản 1 Điều 20 Điều lệ mẫu.

		<p>đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</p>	
49	Khoản 5, Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>5. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số.</p> <p>b) Chủ tọa cử người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>5. Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa <u>hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm Chủ tọa</u> các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. <u>Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</u></p> <p>b) Chủ tọa cử người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>c) <u>Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.</u></p>	Theo Khoản 2 Điều 146 Luật Doanh nghiệp 2020.
50	Khoản 9, Điều 29	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p>	Theo khoản 8 Điều 146 Luật Doanh nghiệp

		9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:	9. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày <u>làm việc</u> kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:	2020.
51	Khoản 1 Điều 30	Điều 30. Bầu dồn phiếu 1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.	Điều 30. Bầu dồn phiếu 1. Trước và trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cổ đông có quyền cùng nhau lập nhóm để đề cử và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử	Đề phù hợp với thực tiễn và bảo đảm việc đề cử được thực hiện hiệu quả.
52	Điểm f, Khoản 2, Điều 30	Điều 30. Bầu dồn phiếu 2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau: f) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng quản trị;	Điều 30. Bầu dồn phiếu 2. Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do Đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau: f) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) <u>trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết</u> được đề cử tối đa sáu (06) ứng cử viên Hội đồng quản trị;	Làm rõ căn cứ tính tỷ lệ tại điểm f.
53	Khoản 2, Điều 31	Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:	Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, <u>trừ trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 13 Điều này</u>	Theo Khoản 1 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020 và khoản 1 Điều 21 Điều lệ mẫu.

		<p>a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;</p> <p>c) Giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;</p> <p>d) Tổ chức lại, giải thể công ty.</p>	<p><u>và khoản 1 Điều 25 Điều lệ này:</u></p> <p>a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p> <p>b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;</p> <p>b) <u>Dự án đầu tư, Giao dịch mua, bán tài sản Công ty</u> hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán;</p> <p>c) Tổ chức lại, giải thể công ty;</p> <p>d) <u>Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;</u></p> <p>e) <u>Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty.</u></p>	
54	Khoản 3, Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này.</p>	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho <u>trên ít nhất năm mươi phần trăm (50%)</u>51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 4, <u>khoản 13</u> Điều này <u>và khoản 1 Điều 25 Điều lệ này.</u></p>	Theo Khoản 2 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020.
55	Khoản 7, Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>7. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký</p>	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>7. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm</p>	Theo Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2020.

		của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.	bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.	
56	Điểm c, Khoản 8, Điều 31	Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 8. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: ... c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;	Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 8. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây: ... c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc thường trú , quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc thường trú , quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;	Theo điểm c Khoản 3 Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2020.
57	Khoản 10, Điều 31	Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 10. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không không phải là người điều hành doanh nghiệp.	Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 10. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty không phải là người điều hành doanh nghiệp .	Theo Khoản 5 Điều 149 Luật Doanh nghiệp 2020.

58	Khoản 11, Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>11. Biên bản kiểm phiếu phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu và gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>11. Biên bản kiểm phiếu <u>và nghị quyết</u> phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu và hoặc gửi đến các cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	Theo Khoản 6 Điều 149 và Khoản 5 Điều 150 Luật Doanh nghiệp 2020.
59	Khoản 13, Điều 31	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>...</p> <p>13. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Điều 31. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>...</p> <p>13. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất trên năm mươi phần trăm (50%) năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.</p>	Theo Khoản 4 Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020.
60	Khoản 2, Điều 32	<p>Điều 32. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Trường hợp quyết định đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	<p>Điều 32. Hiệu lực quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Trường hợp quyết định đã được thông qua của Đại hội đồng cổ đông bị cổ đông, nhóm cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện thì quyết định này vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi <u>quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực</u> Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.</p>	Theo Điều 152 Luật Doanh nghiệp 2020.

61	Điều 33	<p>Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1) Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 31 Điều lệ này.</p> <p>2) Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.</p> <p>...</p>	<p>Điều 33. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được <u>ngghi quyết hoặc</u> biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông, <u>nhóm cổ đông thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc</u> có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1) Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản <u>vi phạm nghiêm trọng không thực hiện đúng theo</u> quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 31 Điều lệ này.</p> <p>2) Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.</p> <p>...</p>	Theo Điều 151 Luật Doanh nghiệp 2020.
62	Khoản 3, Điều 34	<p>Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.</p>	<p>Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. <u>Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.</u> Chủ tọa và thư ký cuộc họp <u>hoặc người khác ký tên trong biên bản họp</u> phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên</p>	Theo điểm i Khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp 2020.

			website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.	
63	Khoản 4, Điều 34	Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 4. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.	Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 4. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.	Cập nhật theo quy định tại Điều lệ mẫu mới, không còn nội dung tương ứng.
64	Khoản 5, Điều 34	Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 5. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp tại trụ sở chính của Công ty.	Điều 34. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 5. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự, toàn văn nghị quyết đã được thông qua, <u>tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có)</u> và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp <u>phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại</u> trụ sở chính của Công ty.	Theo Khoản 4 Điều 23 Điều lệ mẫu.
65	Khoản 2, Điều 35	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: ... f) Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu	Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị: ... f) Quyết định giá chào bán cổ phần, trái phiếu và các chứng khoán chuyển đổi của Công ty trong trường hợp	- Điểm f: Theo điểm d khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020. - Điểm g: Theo khoản 1 Điều 133 Luật Doanh nghiệp 2020.

	<p>và các chứng khoán chuyển đổi của Công ty trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;</p> <p>g) Quyết định mua lại đến 5% tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>...</p> <p>i) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan;</p> <p>j) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;</p> <p>...</p> <p>m) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua hiệu quả để bảo vệ cổ đông,</p>	<p>được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;</p> <p>g) Quyết định mua lại đến 5%<u>10%</u> tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty; quyết định phương án chào bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;</p> <p>...</p> <p>i) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệptrừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan;</p> <p>j) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị, người phụ trách quản trị Công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và người điều hành quan trọng của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các người điều hành đó; cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;</p>	<p>- Điểm i: Điều chỉnh để làm rõ nội dung căn cứ theo Điểm h, khoản 2, Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020. Bên cạnh đó, bổ sung thêm các nội dung về sửa đổi, hủy bỏ, bổ sung hợp đồng để làm rõ hơn thẩm quyền của Hội đồng quản trị được chuyển lên từ điểm c khoản 3 Điều này lên (Do bỏ Khoản 3).</p> <p>- Điểm j: Bổ sung quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị theo điểm i, Khoản 2, Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020. Bổ sung quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty theo Khoản 7 Điều 278 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.</p> <p>- Điểm m: Cập nhật theo Điều lệ mẫu mới. Đồng thời, bổ sung thêm nội dung từ điểm</p>
--	---	---	--

	<p>quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>....</p> <p>v) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đệ trình (nếu có);</p> <p>...</p>	<p>...</p> <p>m) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ <u>sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua hiệu quả để bảo vệ cổ đông</u>, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện; <u>quyết định</u> và góp vốn, mua, <u>bán cổ phần, phần vốn góp tại</u> doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;</p> <p>...</p> <p>v) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc đệ trình (nếu có); <u>các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình</u>;</p> <p>...</p> <p><u>x) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty; Quyết định ban hành quy chế hoạt động của Tiểu ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quyết định ban hành quy chế về công bố thông tin của Công ty và các quy chế nội bộ khác của Công ty. Quyết định sửa đổi Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.</u></p> <p><u>y) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử</u></p>	<p>g khoản 3 Điều này lên (Do bỏ Khoản 3).</p> <p>- Bổ sung nội dung điểm v: Bổ sung theo điểm k khoản 3 Điều này lên (Do bỏ Khoản 3).</p> <p>- Bổ sung điểm x: Theo điểm q Khoản 2 Điều 27 Điều lệ mẫu và bổ sung thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo Điều 18 Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.</p> <p>- Bổ sung điểm y: Theo Khoản 3 Điều 36 Luật Doanh nghiệp 2020 và chuyển từ nội dung theo điểm h khoản 3 Điều này lên (Do bỏ Khoản 3).</p> <p>- Bổ sung điểm z: Theo quản trị hiện nay tại HSC và theo khoản 2 Điều 8 Thông tư</p>
--	--	--	---

			<p>dung đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;</p> <p>z) Lựa chọn công ty kiểm toán trong danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty mà Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt, theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông.</p>	121/2020/TT-BTC.
66	Khoản 3, Điều 35	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>3. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:</p> <p>a) Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;</p> <p>b) Thành lập các công ty con của Công ty;</p> <p>c) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 135 và khoản 1, khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng của Công ty;</p> <p>d) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;</p> <p>e) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;</p> <p>f) Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoặc các khoản đầu tư vượt</p>	Bỏ nội dung khoản này.	Cập nhật theo quy định Điều lệ mẫu hiện hành, không còn nội dung riêng biệt về phê chuẩn. Do đó, một số nội dung tại khoản 3 được chuyển lên khoản 2 Điều này.

		<p>quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;</p> <p>g) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp tại các công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;</p> <p>h) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;</p> <p>i) Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 5% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng;</p> <p>j) Quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty;</p> <p>k) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.</p>		
67	Khoản 7, Điều 35 (theo Điều lệ hiện nay của HSC)	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>7. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.</p>	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>76. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính năm của Công ty bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.</p>	Cập nhật theo Điều lệ mẫu hiện hành, không còn nội dung tương ứng.

68	Khoản 9, Điều 35 (theo Điều lệ hiện nay của HSC)	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>9. Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm hoặc Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Công ty phải lập tức hủy bỏ nghị quyết và các quyết định có liên quan.</p>	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>89. Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, các cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục trong thời hạn ít nhất 01 năm hoặc Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Công ty phải lập tức hủy bỏ nghị quyết và các quyết định có liên quan. Cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ này gây thiệt hại cho Công ty. Các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.</p>	Cập nhật theo quy định tại Điều lệ mẫu hiện nay và theo Khoản 4 Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020.
69	Khoản 10, Điều 35 (theo Điều lệ hiện nay của HSC)	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>10. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>+ Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí hoặc chia đều trong trường hợp không</p>	<p>Điều 35. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị</p> <p>109. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>a) Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>+ Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được. Tổng mức thù lao</p>	Điều chỉnh phù hợp với thực tiễn hoạt động.

		thỏa thuận được. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.	của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên	
70	Khoản 1, Điều 36	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Tối thiểu một phần hai (1/2) thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên hội đồng quản trị không điều hành và tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập.</p>	<p>Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị của Công ty ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người, <u>số lượng cụ thể trong từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Tối thiểu một phần hai (1/2) thành viên Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam.</u> Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo <u>sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán; đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là thành viên hội đồng quản trị không điều hành và tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập trong từng nhiệm kỳ phải đảm bảo:</u></p> <p>a) <u>Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp có 05 thành viên Hội đồng quản trị;</u></p> <p>b) <u>Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</u></p> <p>c) <u>Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</u></p>	Theo Khoản 1 Điều 154 Luật Doanh nghiệp 2020, Khoản 1 Điều 26 Điều lệ mẫu, Khoản 4 Điều 276 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.
71	Khoản 2,	Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng	Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành	Theo Khoản 2 Điều 154 Luật Doanh nghiệp

	Điều 36	thành viên Hội đồng quản trị 2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.	viên Hội đồng quản trị 2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. <u>Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.</u> Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.	2020.
72	Khoản 4, Điều 36	Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 4. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị phải được đưa vào tài liệu họp và được công bố tối thiểu 10 ngày trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. ... Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố gồm các nội dung tối thiểu: danh tính của ứng viên; danh tính của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có); độ tuổi và trình độ học vấn của ứng viên; kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của ứng viên; những vị trí công tác mà ứng viên đảm nhiệm trong vòng năm (05) năm qua; những vị trí công tác mà ứng viên đang đảm nhiệm; báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty với tư cách là	Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 4. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin về những người được đề cử vào Hội đồng quản trị phải được đưa vào tài liệu họp và được công bố tối thiểu 10 ngày trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. ... Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố gồm các nội dung tối thiểu: danh tính của ứng viên; danh tính của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có); độ tuổi và trình độ học vấn của ứng viên; kinh nghiệm và trình độ chuyên môn của ứng viên; những vị trí công tác mà ứng viên đảm nhiệm trong vòng năm (05) năm qua; những vị trí công tác mà ứng viên đang đảm nhiệm; báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp ứng viên đó được tái bổ nhiệm; bản chất mối quan hệ của	Theo khoản 1, Điều 274 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

		thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp ứng viên đó được tái bổ nhiệm; bản chất mối quan hệ của ứng viên với Công ty; các vị trí trong Hội đồng quản trị hoặc các vị trí chủ chốt khác mà ứng viên nắm giữ, được đề cử tại các công ty khác; quan hệ của ứng viên với người có liên quan trong Công ty; quan hệ của ứng viên với đối tác kinh doanh chính của Công ty; những thông tin liên quan đến tình hình tài chính của ứng viên và những vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới nhiệm vụ, tính độc lập của ứng viên với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị; việc ứng viên từ chối cung cấp thông tin theo yêu cầu của Công ty (nếu có).	ứng viên với Công ty; các vị trí trong Hội đồng quản trị hoặc các vị trí chủ chốt khác mà ứng viên nắm giữ, được đề cử tại các công ty khác; quan hệ của ứng viên với người có liên quan trong Công ty; quan hệ của ứng viên với đối tác kinh doanh chính của Công ty; những thông tin liên quan đến tình hình tài chính của ứng viên và những vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới nhiệm vụ, tính độc lập của ứng viên với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị; việc ứng viên từ chối cung cấp thông tin theo yêu cầu của Công ty (nếu có).	
73	Bổ sung Khoản 6, Điều 36		Điều 36. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 6. <u>Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).</u>	Bổ sung theo Khoản 1 Điều 274 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và điểm g Khoản 1 Điều 25 Điều lệ mẫu.
74	Khoản 2, 3, và 5 Điều 37	Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng. 3. Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;	Điều 37. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm <u>một</u> trong <u>các</u> lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng, <u>pháp luật</u> . 3. Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác; không được đồng	Theo Khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020 và Khoản 3 Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

		<p>không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác (đối với công ty niêm yết).</p> <p>...</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh em rể, chị em dâu của Giám đốc (Tổng giám đốc) và người quản lý khác của Công ty.</p>	<p>thời làm thành viên Hội đồng quản trị của trên năm (05) công ty khác (đối với công ty niêm yết).</p> <p>...</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị không được là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh chị em ruột, anh em rể, chị em dâu của Giám đốc (Tổng giám đốc) và người quản lý khác của Công ty.</p>	
75	Khoản 3, Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>3. ...Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (7) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát;</p> <p>b) Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;</p> <p>c) Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên điều hành Hội đồng quản trị;</p>	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>3. ...Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (7) ngày kể từ ngày nhận được đề nghị trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát;</p> <p>b) Nhận được đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;</p> <p>c) Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;</p> <p>d) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên điều hành Hội đồng quản trị;</p>	Theo điểm c Khoản 3 Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2020.
76	Khoản 6, Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng</p>	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) năm (05) ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban</p>	Theo khoản 6 Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2020.

		quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.	Kiểm soát, Tổng Giám đốc.	
77	Khoản 13, Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>13. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại Trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Tất cả thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp. Trường hợp nghị quyết Hội đồng quản trị đã được thông qua theo đúng quy định pháp luật nhưng có thành viên từ chối ký biên bản thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp. Biên bản họp phải đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>13. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại Trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Tất cả thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp. <u>Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật thì biên bản này có hiệu lực.</u> Trường hợp nghị quyết Hội đồng quản trị đã được thông qua theo đúng quy định pháp luật nhưng có thành viên từ chối ký biên bản thì chữ ký xác nhận việc tham dự họp được coi là chữ ký của họ tại biên bản họp. Biên bản họp phải đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Chủ tọa, và người ghi biên bản <u>và những người ký tên trong biên bản</u> phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.</p>	Theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 158 Luật Doanh nghiệp 2020.
78	Khoản 16, Điều 38	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>16. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm</p>	<p>Điều 38. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp</p> <p>16. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển</p>	Cập nhật theo quy định Điều lệ mẫu hiện nay.

		chuyên biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp	biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp hoặc Biên bản được lập thành nhiều bản và mỗi biên bản có chữ ký của ít nhất một (01) thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp.	
79	Điểm c, khoản 1, Điều 39	Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 1. Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị: ... c) Có đơn xin từ chức;	Điều 39. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 1. Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị: ... c) Có đơn xin từ chức <u>và được chấp thuận;</u>	Cập nhật theo điểm b khoản 1 Điều 160 LDN 2020
80	Điểm a và điểm e, Khoản 2, Điều 40	Điều 40. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành 2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau: a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty con của	Điều 40. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập, không điều hành 2. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên Hội đồng quản trị đáp ứng các điều kiện sau: a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, <u>công ty mẹ hoặc</u> công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, <u>công ty mẹ hoặc</u> công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền	Cập nhật theo Khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp 2020.

		<p>công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;</p> <p>...</p> <p>e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó.</p>	<p>trước đó;</p> <p>...</p> <p>e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, <u>trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.</u></p>	
81	Khoản 2 Điều 41	<p>Điều 41. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc, trừ khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm chức Tổng Giám đốc phải được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp thường niên.</p>	<p>Điều 41. Chủ tịch Hội đồng quản trị</p> <p>2. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ không kiêm nhiệm chức Tổng Giám đốc, trừ khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Chủ tịch Hội đồng quản trị — kiêm chức Tổng Giám đốc phải được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp thường niên.</p>	Cập nhật theo khoản 2 Điều 156 Luật Doanh nghiệp 2020.
82	Điều 42	<p>Điều 42. Ban Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị</p> <p>1. Ban Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Ban Kiểm toán nội bộ như sau:</p> <p>...</p> <p>3. Yêu cầu về nhân sự của Ban Kiểm toán nội bộ:</p> <p>...</p>	<p>Điều 42. <u>Tiểu Ban</u> Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị</p> <p>1. <u>Tiểu B</u>an Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của <u>Tiểu B</u>an Kiểm toán nội bộ như sau:</p> <p>...</p> <p>3. Yêu cầu về nhân sự của <u>Tiểu B</u>an Kiểm toán nội bộ:</p> <p>...</p>	Điều chỉnh tên gọi cho phù hợp với sơ đồ tổ chức và Quy chế nội bộ và quản trị Công ty.
83	Điểm a, Khoản 4, Điều 45	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p>	<p>Điều 45. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc</p> <p>4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc</p>	Cập nhật theo quy định tại Điều lệ mẫu hiện nay, không còn nội dung tương ứng.

		a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;	a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;	
84	Bổ sung điểm f Khoản 2, Điều 48	Điều 48. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc 2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:	Điều 48. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc 2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ: <u>f) Bổ trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;</u>	Theo Khoản 4 Điều 12 Thông tư 121/2020/TT-BTC.
85	Khoản 1, Điều 49	Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty 1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.	Điều 49. Người phụ trách quản trị công ty 1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm. <u>Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</u>	Cập nhật theo quy định tại khoản 1 Điều 281 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Điều 32 Điều lệ mẫu.
86	Điểm d, Khoản 1, Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 1. Nghĩa vụ của Ban Kiểm soát: ... d) Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan;	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 1. Nghĩa vụ của Ban Kiểm soát: ... d) Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan; <u>đề xuất,</u>	Theo Khoản 1 Điều 288 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 39 Điều lệ mẫu.

			kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.	
87	Điểm o, Khoản 1, Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 1. Nghĩa vụ của Ban Kiểm soát: ... o) Khi có yêu cầu khởi kiện của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm i khoản 1 Điều 16, Ban Kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu của cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện;	Bỏ toàn bộ điểm này	Cập nhật theo quy định tại Điều lệ mẫu hiện nay, không còn nội dung tương ứng.
88	Điểm s và t, Khoản 1, Điều 50 (Theo Điều lệ hiện nay của HSC)	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 1. Nghĩa vụ của Ban Kiểm soát: ... s) Trường hợp kiểm soát viên biết rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty nhưng không thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì kiểm	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 1. Nghĩa vụ của Ban Kiểm soát: ... s) Trường hợp kiểm soát viên biết rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty nhưng không thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì kiểm	- Điểm s: Không có pháp luật quy định nghĩa vụ này của Ban Kiểm soát - Điểm t: Theo Khoản 6 Điều 288 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Khoản 6, Điều 39 Điều lệ mẫu.

		soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình; t) Xây dựng quy trình kiểm soát để Đại hội đồng cổ đông thông qua;	quan đến nhiệm vụ của mình; tr) Xây dựng quy trình kiểm soát, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình để Đại hội đồng cổ đông thông qua;	
89	Bổ sung điểm t, điểm u, Khoản 1, Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 1. Nghĩa vụ của Ban Kiểm soát:	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 1. Nghĩa vụ của Ban Kiểm soát: ... t) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công ty. u) Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định pháp luật.	Theo Khoản 4 Điều 170 Luật Doanh nghiệp 2020.
90	Điểm c Khoản 2, Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 2. Quyền của Ban Kiểm soát: ... c) Được cung cấp đầy đủ thông tin: - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị;	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát 2. Quyền của Ban Kiểm soát: ... c) Được cung cấp đầy đủ thông tin: - Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông , thành viên Hội đồng quản trị;	Điều chỉnh theo khoản 1 Điều 171 Luật Doanh nghiệp năm 2020.
91	Khoản 5, Điều 50	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát	Điều chỉnh theo Khoản 6 Điều 173 Luật Doanh

		5. Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.	5. Nếu phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Kiểm soát viên Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.	ngành năm 2020
92	Khoản 6, Điều 51	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 6. Ban Kiểm soát phải bầu một (01) thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:	Điều 51. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát 6. Ban Kiểm soát phải bầu một (01) thành viên làm Trưởng ban theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:	Hiện nay pháp luật không còn quy định này.
93	Khoản 3, Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát ... 3. Không phải là vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát ... 3. Không phải là <u>Người có quan hệ gia đình của Người quản lý doanh nghiệp của Công ty và công ty mẹ; người đại diện phần vốn của doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty mẹ và tại Công ty, vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.</u>	Theo Khoản 1 và Khoản 2, Điều 169 Luật Doanh nghiệp 2020.
94	Khoản 4, Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát ...	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát ...	Theo Khoản 3 Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 38 Điều

		4. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.	4. Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác. <u>Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</u>	lệ mẫu.
95	Bổ sung Khoản 6, Khoản 7 Điều 53	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát	Điều 53. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát ... <u>6. Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty.</u> <u>7. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.</u>	Bổ sung Khoản 7, Khoản 8 theo Khoản 2 Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Khoản 2 Điều 37 Điều lệ mẫu.
96	Sửa Khoản 1, Bổ sung điểm d, Khoản 2, Điều 54	Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát 1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau: ... b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng. ... 2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:	Điều 54. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát 1. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau: ... b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng. ... 2. Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau: a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân	Điều chỉnh theo Điều 174 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

		<p>a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p> <p>b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p> <p>c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>công;</p> <p>b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p> <p>c) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p><u>d) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.</u></p>	
97	Khoản 1, Điều 56	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 159 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.</p>	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 159-164 Luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.</p>	Cập nhật theo quy định pháp luật hiện hành.
98	Khoản 3 Điều 56	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.</p>	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người <u>quản lý-điều hành</u> khác có nghĩa vụ thông báo <u>bằng văn bản</u> cho Hội đồng quản trị, <u>Ban kiểm soát về tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác</u> các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát <u>trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị</u></p>	Theo Khoản 3 Điều 47 Điều lệ mẫu.

			chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.	
99	Khoản 4 Điều 56	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>4. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành doanh nghiệp khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.</p>	Bỏ khoản này.	Cập nhật theo quy định tại Điều lệ mẫu hiện nay.
100	Điểm b, Khoản 5, Điều 56 (Điều lệ hiện nay của HSC)	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính</p>	<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>54. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p>	Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ- CP và Theo Khoản 6 Điều 47 Điều lệ mẫu.

		<p>không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:</p> <p>...b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này.</p>	<p>....</p> <p>b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất <u>hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất</u>, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này.</p>	
101	Bổ sung Khoản <u>65</u> , Khoản <u>76</u> Điều 56 (Điều lệ hiện nay của HSC)		<p>Điều 56. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi</p> <p>...</p> <p><u>65. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.</u></p> <p><u>76. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.</u></p>	Theo Khoản 4, Khoản 5 Điều 47 Điều lệ mẫu.
102	Khoản 2, Điều 62	Điều 62. Các giao dịch phải được chấp thuận 1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối	Điều 62. Các giao dịch phải được chấp thuận 1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng	Theo Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020.

		<p>tương sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ; - Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc; - Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc; - Doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp <p>2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p>	<p>sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ; - Thành viên Hội đồng quản trị, Ban-Tổng Giám đốc; - Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban-Tổng Giám đốc; - Doanh nghiệp khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. <p>2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch <u>theo quy định tại Khoản 1 Điều này</u> có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.</p>	
103	Khoản 3, Điều 62	<p>Điều 62. Các giao dịch phải được chấp thuận</p> <p>3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác, ngoài các trường hợp</p>	<p>Điều 62. Các giao dịch phải được chấp thuận</p> <p>3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:</p> <p>a) eCác hợp đồng và giao dịch khác, ngoài các trường</p>	Theo điểm a, b khoản 3, khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020 và Khoản 4 Điều 293 Nghị

		<p>quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu còn lại đồng ý.</p>	<p>hợp quy định tại khoản 2 Điều này, <u>kể cả trường hợp giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều này;</u></p> <p><u>b) Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.</u></p> <p>Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu còn lại đồng ý.</p>	<p>định 155/2020/NĐ-CP.</p>
104	Khoản 4, Điều 62	<p>Điều 62. Các giao dịch phải được chấp thuận</p> <p>4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành</p>	<p>Điều 62. Các giao dịch phải được chấp thuận</p> <p>4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị</p>	<p>Theo Khoản 5 Điều 167 Luật Doanh nghiệp 2020.</p>

	viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.	hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.	
--	--	---	--